

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2020/DS-PT

Ngày 28 - 9 - 2020

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Thanh Huyền.
2. Bà Trần Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 23, 25 và 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2020/TLPT-DS ngày 12/8/2020 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 169/2020/QĐ-PT ngày 13/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn S, bà Võ Thị Kim L; địa chỉ: Thôn A, thị trấn P, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Cùng có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đặng A N (Vắng mặt), bà Triệu Thị M (Có mặt); địa chỉ: Buôn C1, xã M1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Ngọc T (Có mặt).

3.2. Bà Đặng Thị Thu L1 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Buôn C1, xã M1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Trung tâm huyện B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

3.4. Văn phòng công chứng Nguyễn Bá K tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Đường T1, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đặng A N, bà Triệu Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T, bà Đặng Thị Thu L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Văn S, bà Võ Thị Kim L trình bày:

Năm 2017, vợ chồng ông S, bà L có cho vợ chồng ông Đặng A N, bà Triệu Thị M vay số tiền 446.000.000 đồng, đến hạn trả nợ ông N, bà M không trả nên ông S, bà L đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 22/2019/QĐST-DS ngày 18/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar đã công nhận: Vợ chồng ông Đặng A N, bà Triệu Thị M phải trả cho ông Trịnh Văn S, bà Võ Thị Kim L số tiền 531.171.000 đồng (Trong đó, gồm nợ gốc 446.000.000 đồng, nợ lãi 85.171.000 đồng); trả làm 02 đợt: Đợt 1 trả 150.000.000 đồng vào ngày 10/6/2019; đợt 2 trả 381.171.000 đồng vào ngày 30/10/2019).

Đến hạn trả nợ vợ chồng ông N, bà M không trả nên ông S, bà L làm đơn yêu cầu thi hành án nhưng vợ chồng ông N, bà M không có tài sản để thi hành án. Ông S, bà L tự đi xác minh và được biết thời điểm ông bà làm đơn khởi kiện tại TAND huyện Cư M'gar, ông N, bà M còn có tài sản là 06 ha đất tại thôn E, xã W, huyện B, ông N và bà M đã có hành vi tẩu tán tài sản bằng cách tặng cho toàn bộ tài sản này cho các con là Đặng Ngọc T và Đặng Thị Thu L1 mỗi người 03 ha để trốn tránh việc trả nợ, cụ thể:

- Ngày 23/5/2018, lập Hợp đồng tặng cho ông Đặng Ngọc T quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 65, diện tích 30.000m² tại thôn E, xã W, huyện B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 112569 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/01/2018 cho bà Triệu Thị M, ông Đặng A N; ngày 01/6/2018 đăng ký biến động “Tặng cho ông Đặng Ngọc T – sinh năm 1988, cư trú tại Buôn C1, xã M1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk”.

- Ngày 09/8/2018, lập Hợp đồng tặng cho bà Đặng Thị Thu L1 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 65, diện tích 30.000m² tại thôn E, xã W, huyện B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 439440 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/8/2018 cho bà Đặng Thị Thu L1.

Để đảm bảo cho việc thu hồi nợ ông S, bà L yêu cầu Tòa án tuyên bố 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Đặng A N, bà Triệu Thị M và các con ông Đặng Ngọc T, bà Đặng Thị Thu L1 nói trên là vô hiệu do giả tạo.

Bị đơn ông Đặng A N, bà Triệu Thị M trình bày:

Vợ chồng ông N, bà M thừa nhận còn nợ tiền của vợ chồng ông Trịnh Văn S, bà Võ Thị Kim L. Nay ông bà chưa có để trả, còn đất hiện đã tặng cho các con nên ông S, bà L khởi kiện yêu cầu tuyên bố 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nói trên là vô hiệu, thì ông bà không đồng ý.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T và bà Đặng Thị Thu L1 trong quá trình giải quyết vụ án vắng mặt tại địa phương nên không ghi nhận được ý kiến của ông T, bà L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Bá K tỉnh Đắk Lắk trình bày:

Vào ngày 23/5/2018 và ngày 09/8/2018, Văn phòng công chứng nhận được yêu cầu công chứng của ông Đặng A N, bà Triệu Thị M về việc công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đặng Ngọc T và bà Đặng Thị Thu L1. Sau khi kiểm tra thông tin, xét thấy có căn cứ pháp lý, phù hợp quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Văn phòng công chứng đã tiến hành công chứng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Đắk Lắk trình bày:

Tại thời điểm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tặng cho giữa bà Triệu Thị M, ông Đặng A N (Bên tặng cho) với ông Đặng Ngọc T, bà Đặng Thị Thu L1 (Bên được tặng cho) thì quyền sử dụng đất không bị ngăn chặn, thành phần hồ sơ đảm bảo đúng quy định, việc thực hiện thủ tục tặng cho giữa bà Triệu Thị M, ông Đặng A N với ông Đặng Ngọc T, bà Đặng Thị Thu L1 đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 186, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 131, Điều 407, Điều 457, Điều 459 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn S, bà Võ Thị Kim L.

+ Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 3656, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/5/2018 tại Văn phòng công chứng

Nguyễn Bá K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, giữa bà Triệu Thị M, ông Đặng A N với ông Đặng Ngọc T đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 65, diện tích 30.000m² tại thôn E, xã W, huyện B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 112569 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/01/2018 cho bà Triệu Thị M, ông Đặng A N là vô hiệu do giả tạo.

+ Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 5404, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/8/2018 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Bá K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, giữa bà Triệu Thị M, ông Đặng A N với bà Đặng Thị Thu L1 đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 65, diện tích 30.000m² tại thôn E, xã W, huyện B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 112570 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/01/2018 cho bà Triệu Thị M, ông Đặng A N là vô hiệu do giả tạo.

- Về án phí:

Bà Triệu Thị M, ông Đặng A N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trịnh Văn S, bà Võ Thị Kim L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009909 ngày 03/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Ngày 13/7/2020, bị đơn ông Đặng A N, bà Triệu Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T, bà Đặng Thị Thu L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn bà Triệu Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; bị đơn ông Đặng A N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thu L1 vắng mặt lần thứ 02 không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng A N và bà Đặng Thị Thu L1 vắng mặt lần thứ 02 không có lý do thì được coi là từ bỏ quyền kháng cáo, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông N và bà L1.

- Về nội dung: Bà M thừa nhận đã nhận thay ông T, bà L1 đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án do ông T, bà L1 đã đi làm xa, đồng thời cam kết giao lại

cho ông N, ông T và bà L1. Nhưng nay các đương sự lại kháng cáo không nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Tại đơn khởi kiện ngày 03/12/2019, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên hủy nội dung đăng ký biến động tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đặng Ngọc T vào ngày 01/6/2018 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 112569 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 439440 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/8/2018 cho bà Đặng Thị Thu L1. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết các yêu cầu này của nguyên đơn nhưng không xem xét giải quyết là vi phạm khoản 1 Điều 5 BLTTDS. Đồng thời, bản án sơ thẩm xác định thiếu quan hệ pháp luật tranh chấp. Quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *“Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu; yêu cầu hủy nội dung đăng ký biến động quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất”* thì mới đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 30 BLTTDS.

HĐXX áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 182 và 183, tờ bản đồ số 65, diện tích 60.000m² tại thôn E, xã W, huyện B, nhưng Bản án sơ thẩm không tuyên về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 BLTTDS.

Ngày 26/7/2018, TAND huyện Cư M'gar thụ lý giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà L với bị đơn ông N, bà M. Ngày 18/4/2019 TAND huyện Cư M'gar ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 22/2019/QĐST-DS, nội dung ông N, bà M phải trả cho ông S, bà L số tiền 531.171.000 đồng. Lúc này, ông N, bà M có tài sản là diện tích đất 06 ha tại thôn E, xã W, huyện B. Ngày 23/5/2018 và ngày 09/8/2018, ông N, bà M lập Hợp đồng tặng cho ông T, bà L1 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 182, 183, tờ bản đồ số 65, tại thôn E, xã W, huyện B. Tức trong thời gian TAND huyện Cư M'gar giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà L với bị đơn ông N, bà M; thì ông N, bà M đã thực hiện hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ cho ông S, bà L. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên 02 Hợp đồng tặng cho QSDĐ nói trên vô hiệu là có cơ sở.

Cùng ngày 25/6/2020, ông T và bà L1 lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với thửa đất số 182, 183, tờ bản đồ số 65, diện tích 06 ha cho ông Trần Quốc T2, được công chứng tại Văn phòng công chứng F ngày 25/6/2020. Tuy nhiên ngày 29/6/2020, TAND huyện Buôn Đôn ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT theo yêu cầu của ông S và bà L, nên ông T

và bà L1 chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng QSDĐ cho ông Trần Quốc T2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên 02 Hợp đồng tặng cho QSDĐ nói trên vô hiệu là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông T2, nên cần đưa ông T2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 4 Điều 68 BLTTDS, đây là tình tiết mới phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm nên Tòa án cấp sơ thẩm không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm không thể giải quyết, khắc phục được.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CM 112569 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/01/2018 cho bà Triệu Thị M, ông Đặng A N, ngày 01/6/2018 đăng ký biến động tặng cho ông Đặng Ngọc T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CM 439440 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/8/2018 cho bà Đặng Thị Thu L1 là giải quyết vụ án chưa triệt để, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

Vì vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Đặng A N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thu L1; Huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người kháng cáo là bị đơn ông Đặng A N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thu L1 vắng mặt lần thứ 02 không có lý do thì được coi là từ bỏ quyền kháng cáo, HĐXX quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông N và bà L1.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T kháng cáo cho rằng không nhận được văn bản tố tụng. Căn cứ Biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 02/6/2020 xác định ông T, bà L1 đã đi khỏi địa phương từ năm 2018 đến nay (Trước thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án). Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh tình trạng cư trú từ đầu để niêm yết thủ tục tố tụng đối với người đã đi khỏi nơi cư trú không rõ thời điểm quay về, mà thực hiện việc tổng đạt thông qua người

thứ 03, là ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, vi phạm khoản 5 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 20/3/2020 của TAND huyện Buôn Đôn (BL 138), bị đơn bà M xác định bà đã gọi điện thoại để thông báo cho ông T, bà L1 biết việc TAND huyện Buôn Đôn đã triệu tập ông T, bà L1 đến làm việc, ông T và bà L1 có biết nhưng không có ý kiến gì, cũng không tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm. Như vậy, bị đơn xác định vẫn thường xuyên liên lạc với hai con là ông T và bà L1, nhưng bị đơn không cung cấp địa chỉ mới của ông T và bà L1 cho Tòa án, thì được coi là đương sự cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đồng thời gây khó khăn cho Tòa án cấp sơ thẩm khi thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T, bà L1. Do đó, việc tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm cho ông T, bà L1 là đúng quy định pháp luật. Việc ông T, bà L1 kháng cáo cho rằng không được Tòa án triệu tập làm việc là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét thấy việc tranh chấp giữa ông S, bà L với ông N, bà M là quan hệ vay tài sản không có biện pháp bảo đảm, đồng thời kể từ khi phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar (Ngày thụ lý sơ thẩm là ngày 26/7/2018; ngày bị đơn ông N, bà M nhận được Thông báo thụ lý là ngày 28/7/2018), ông S, bà L không yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tranh chấp này đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật là Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 22/2019/QĐST-DS ngày 18/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

[4] Đối với 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/5/2018 và ngày 09/8/2018 giữa vợ chồng ông N, bà M với ông T, bà L1 đã thực hiện đúng quy định pháp luật về nội dung, hình thức của hợp đồng và đã hoàn thành trước thời điểm thỏa thuận hòa giải thành vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông S, bà L với ông N, bà M tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar. Tuy nhiên, việc ông N, bà M vay nợ ông S, bà L đã diễn ra từ năm 2017, ông S, bà L đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà M phải trả nợ nhưng ông N, bà M không trả. Ông N, bà M biết mình vẫn đang còn nợ ông S, bà L số tiền 446.000.000 đồng, nhưng lại lập hợp đồng tặng cho 02 con của mình quyền sử dụng đất là 06 ha đất tại thôn E, xã W, huyện B, đây là toàn bộ tài sản còn lại của ông N, bà M và cũng chính là tài sản ông N, bà M đã mua bằng số tiền vay của ông S, bà L. Tuy 02 hợp đồng tặng cho QSDĐ nói trên không trái pháp luật, nhưng đã thể hiện ông N, bà M cố tình tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho ông S, bà L. Quá trình tổ chức thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xác minh điều kiện thi hành án thì ông N,

bà M không còn tài sản để thi hành án trả nợ cho ông S, bà L dẫn đến Quyết định công nhận sự thỏa thuận số: 22/2019/QĐST-DS ngày 18/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar chưa thể thi hành án được, việc này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông S, bà L. Từ đó, có căn cứ xác định việc ông N, bà M lập 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho hai con là ông Đặng Ngọc T và bà Đặng Thị Thu L1 là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền nợ của ông S, bà L. Do đó cấp sơ thẩm tuyên 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nói trên vô hiệu là đúng pháp luật. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của bà M và ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm thảo luận hội ý và quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong cùng ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/6/2020, nhưng Bản án không nhận định và không tuyên về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên vi phạm này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên đương sự cũng như quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (BL 184): Theo quy định tại Điều 140 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự có quyền khiếu nại với Chánh án về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Thẩm phán trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định. Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Quyết định khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/6/2020 cho ông N, bà M, ông T và bà L1 vào lúc 15 giờ 00 phút cùng ngày 29/6/2020 (BL 185). Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự làm đơn kháng cáo bản án và cung cấp 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 tài sản mà ông N, bà M đã tặng cho ông T, bà L1. Cụ thể là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Ngọc T với ông Trần Quốc T2 đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 65, diện tích 30.000m² và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị Thu L1 với ông Trần Quốc T2 đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 65, diện tích 30.000m², đất tọa lạc tại thôn E, xã W, huyện B, được công chứng tại Văn phòng chứng F cùng ngày 25/6/2018, thể hiện ông T, bà L1 đã tiếp tục chuyển nhượng QSDĐ cho người thứ ba là ông Trần Quốc T2 trước ngày xét xử sơ thẩm và trước ngày Hội đồng xét xử sơ thẩm ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là 04 ngày, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba, nếu không giải quyết thì sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Trần Quốc T2 mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. HĐXX phúc thẩm xét thấy cần đưa ông Trần Quốc T2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự cũng như để giải quyết triệt để vụ án, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm không thể thực hiện được nên cần hủy bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Đối với quan điểm đề nghị của VKSND tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa cho rằng tại đơn khởi kiện ngày 03/12/2019, nguyên đơn ông S, bà L có yêu cầu Tòa án tuyên hủy nội dung đăng ký biến động tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đặng Ngọc T vào ngày 01/6/2018 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 112569 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 439440 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 20/8/2018 cho bà Đặng Thị Thu L1; Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết các yêu cầu này của nguyên đơn nhưng không xem xét giải quyết là vi phạm khoản 1 Điều 5 BLTTDS, HĐXX xét thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 03/12/2019, nguyên đơn ông S, bà L chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/5/2018 và ngày 09/8/2018 giữa bà Triệu Thị M, ông Đặng A N với ông Đặng Ngọc T, bà Đặng Thị Thu L1 là vô hiệu; không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu như quan điểm đại diện VKS đã nhận định. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các bên đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng tặng cho QSDĐ vô hiệu, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 BLTTDS. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định trong bản án về nội dung các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là thiếu sót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà Triệu Thị M và ông Đặng Ngọc T là có căn cứ chấp nhận, cần hủy bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn và giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Triệu Thị M và ông Đặng Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông Đặng A N và bà Đặng Thị Thu L1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do thì được xem là từ bỏ quyền kháng cáo nên ông N và bà L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đặng A N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thu L1.

3. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí:

1. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được quyết định khi vụ án được Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng A N, bà Đặng Thị Thu L1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0010622 và số 0010623 cùng ngày 17/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Hoàn trả cho bà Triệu Thị M, ông Đặng Ngọc T mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0010624 ngày 17/7/2020 và số 0000711 ngày 10/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Tuấn